

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**PHẠM THỊ THÚY QUỲNH**

**NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ SỬ DỤNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CUNG CẤP BỞI DOANH NGHIỆP  
- NGHIÊN CỨU Ở ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 60.34.30**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng, Năm 2012**

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Nguyễn Công Phương**

Phản biện 1 : **TS. Đoàn Thị Ngọc Trai**

Phản biện 2 : **PGS.TS. Võ Văn Nhị**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 08 tháng 01 năm 2012.

*Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, kế toán không chỉ phục vụ cho yêu cầu quản lý của nhà nước mà còn hỗ trợ cho các nhóm người sử dụng khác được hình thành trong quá trình cải cách và phát triển kinh tế. BCTC Việt Nam được xây dựng dựa trên việc tiếp thu có chọn lọc các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế, xuất phát từ nhu cầu quản lý của cơ quan nhà nước. Do đó, khi kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập hơn vào nền kinh tế thế giới, BCTC đã bộc lộ nhiều hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin hữu ích cho người sử dụng.

Bên cạnh đó, ở các nước phát triển, lý thuyết "tính hữu dụng cho việc ra quyết định" (decision – usefulness) của Staubus (1961, 1977) đã trở thành nền tảng để lựa chọn các thông tin được công bố trong BCTC. Trong khi đó, lý thuyết này không được đề cập trong các khái niệm và nguyên tắc kế toán Việt Nam. Việc làm sáng tỏ các lý thuyết này là rất quan trọng đối với một hệ thống kế toán vì chúng đảm bảo tính ổn định và định hướng cho các thông tin mà kế toán cung cấp. Không những vậy, các nghiên cứu của Việt Nam về BCTC chưa tập trung vào việc đánh giá thông tin cung cấp trong BCTC có phù hợp với nhu cầu của người sử dụng hay không. Hiện nay, nhiều người sử dụng BCTC Việt Nam cho rằng chất lượng thông tin cung cấp trong báo cáo hiện nay không đảm bảo, do đó vấn đề sử dụng BCTC cho việc ra quyết định còn hạn chế.

Xuất phát từ thực tế này, vấn đề đặt ra là làm thế nào để nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC. Vì vậy, luận văn đã tiến hành nghiên cứu nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC cung cấp bởi doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để làm sáng tỏ vấn đề trên.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của luận văn là:

– Nhận diện thực trạng về nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC cho việc ra quyết định của các nhóm đối tượng sử dụng khác nhau trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

– Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong Báo cáo tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu người sử dụng.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Luận văn nghiên cứu nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của ba nhóm đối tượng là cán bộ thuế, nhân viên tín dụng tại các ngân hàng và nhà đầu tư chứng khoán trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa vào cách tiếp cận thực tế, luận văn đánh giá thực trạng nhu cầu và mức độ sử dụng Báo cáo tài chính thông qua số liệu điều tra, phỏng vấn bằng bảng câu hỏi và phân tích Báo cáo tài chính. Số liệu thu thập được xử lý, tính toán các tham số thống kê nhằm phân tích thực trạng cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng Báo cáo tài chính của các nhóm đối tượng khác nhau.

## **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

– Hệ thống hóa và phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về Báo cáo tài chính và các đối tượng sử dụng Báo cáo tài chính.

– Nghiên cứu thực tiễn, tổng hợp và phân tích thực trạng về nhu cầu và mức độ sử dụng Báo cáo tài chính của ba nhóm đối tượng khác nhau trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

– Từ lý luận và thực tiễn, đề tài đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong Báo cáo tài chính đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng.

## **6. Cấu trúc của luận văn**

Luận văn được tổ chức thành ba chương:

- Chương 1: Báo cáo tài chính và sử dụng Báo cáo tài chính
- Chương 2: Thực trạng về nhu cầu và mức độ sử dụng Báo cáo tài chính cung cấp bởi doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
- Chương 3: Một số giải pháp nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC nhằm đáp ứng nhu cầu người sử dụng

## **CHƯƠNG 1**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ SỬ DỤNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **1.1 Báo cáo tài chính và việc cung cấp thông tin trong BCTC**

##### ***1.1.1 Báo cáo tài chính***

###### ***1.1.1.1 Mục đích của báo cáo tài chính***

Việc lập Báo cáo tài chính nhằm các mục đích sau:

- Cung cấp thông tin cơ bản và cần thiết nhất để đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự đoán hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai.
- Giúp nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá hiệu quả hoạt động và đưa ra các chính sách phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp.
- Báo cáo tài chính còn là công cụ hữu hiệu giúp cơ quan Nhà nước quản lý, điều chỉnh về mặt kinh tế và xã hội.
- Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin hữu ích cho đối tượng sử dụng khác như nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp,... trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

###### ***1.1.1.2 Hệ thống báo cáo tài chính Việt Nam***

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, hệ thống báo cáo tài

chính gồm bốn loại sau: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh BCTC.

### **1.1.2 Thông tin cung cấp trong Báo cáo tài chính**

#### *1.1.2.1 Thông tin cung cấp trong Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối tháng, cuối quý, cuối năm.

#### *1.1.2.2 Thông tin cung cấp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác.

#### *1.1.2.3 Thông tin cung cấp trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng luồng tiền phát sinh theo các hoạt động khác nhau trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

#### *1.1.2.4 Thông tin cung cấp trong Thuyết minh báo cáo tài chính*

Bản thuyết minh BCTC dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã trình bày trong Bảng CĐKT, Báo cáo KQHĐKD, Báo cáo LCTT cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

### **1.1.3 Quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC**

#### *1.1.3.1 Quy định về lập và trình bày BCTC*

##### **a. Yêu cầu lập và trình bày BCTC**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.

## **b. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính, đó là hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

### *1.1.3.2 Quy định về công bố thông tin trong BCTC*

Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế phải lập và công bố thông tin theo quyết định số 15/2006/QĐ-BCT về Chế độ kế toán doanh nghiệp; riêng các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ phải tuân theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC về Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp có tham gia vào thị trường chứng khoán phải công bố thông tin theo thông tư số 09/2010/TT-BTC về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### *1.1.4 Các đặc trưng định tính của BCTC*

BCTC có các đặc trưng định tính sẽ sau thoả mãn nhu cầu của người sử dụng và phục vụ họ đưa ra các quyết định kinh tế, đó là: tin cậy, hữu ích, liên quan, có thể so sánh, kịp thời, dễ hiểu và trọng yếu.

## **1.2 Các đối tượng sử dụng Báo cáo tài chính**

### *1.2.1 Các đối tượng sử dụng Báo cáo tài chính*

Dựa vào mức độ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, các đối tượng sử dụng BCTC có thể phân thành hai nhóm sau:

- Các đối tượng sử dụng BCTC bên trong doanh nghiệp gồm nhà quản lý ở các cấp khác nhau của doanh nghiệp.

- Các đối tượng sử dụng BCTC bên ngoài doanh nghiệp chia thành 2 nhóm: Các cơ quan nhà nước gồm cục thuế, sở tài chính, cơ quan thống kê; các đối tượng sử dụng BCTC không thuộc cơ quan nhà nước bao gồm nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp.

## ***1.2.2 Nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng BCTC***

*1.2.2.1 Nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng BCTC bên trong doanh nghiệp*

*1.2.2.2 Nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng BCTC bên ngoài doanh nghiệp*

Nhu cầu thông tin của người sử dụng có thể được đánh giá bằng việc phân tích mục đích sử dụng thông tin, các quyết định mà các đối tượng sử dụng đưa ra sau khi sử dụng các thông tin trên BCTC.

## **1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng Báo cáo tài chính**

Có năm nhân tố chính ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của các nhóm đối tượng khác nhau, đó là mức độ mà các đối tượng sử dụng liên quan đến hoạt động của DN, trình độ, kinh nghiệm, nhận thức của người sử dụng và chất lượng của BCTC.

### **Kết luận chương 1**

Luận văn đã hệ thống hóa và phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về BCTC như mục đích, việc cung cấp thông tin và ý nghĩa thông tin của từng loại BCTC, các quy định lập và công bố thông tin trong BCTC, các đặc trưng định tính của BCTC. Luận văn cũng đã phân tích nhu cầu thông tin của từng nhóm đối tượng sử dụng BCTC khác nhau và các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu ấy.



## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG VỀ NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ SỬ DỤNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CUNG CẤP BỞI DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

#### 2.1 Vấn đề nghiên cứu

Ở các nước phát triển, lý thuyết "tính hữu dụng cho việc ra quyết định" (decision – usefulness theory) đã trở thành cơ sở để xác định các đối tượng sử dụng cũng như việc sử dụng thông tin tài chính của các đối tượng đó. Nó cũng giải thích mối quan hệ giữa người lập báo cáo tài chính và người sử dụng thông tin. Lý thuyết này đã trở thành nền tảng để lựa chọn các thông tin được công bố trong BCTC.

Đối với Việt Nam, cũng như các nước đang phát triển khác, hệ thống kế toán và tài chính đã trải qua những thay đổi quan trọng từ hệ thống kế toán cũ sang hệ thống kế toán dựa vào kinh tế thị trường. Tuy nhiên, những thay đổi này không theo kịp so với sự phát triển của các hoạt động kinh tế.

Mặt khác, lý thuyết tính hữu ích của thông tin không được đề cập trong các khái niệm và nguyên tắc kế toán Việt Nam. Các nghiên cứu của Việt Nam về BCTC chưa tập trung nghiên cứu trực tiếp nhu cầu thông tin BCTC của các nhóm đối tượng sử dụng khác nhau. Cụ thể hoá nhu cầu thông tin của từng nhóm đối tượng sử dụng là cần thiết để xác định mức độ mà các thông tin có mục đích chung thoả mãn nhu cầu riêng của từng nhóm. Do đó, để đánh giá thực trạng nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC cung cấp bởi doanh nghiệp, đề tài đưa ra hai vấn đề cần giải đáp sau:

**Q<sub>1</sub>:** Nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của các nhóm đối tượng sử dụng như thế nào?

**Q<sub>2</sub>:** Những nguyên nhân nào ảnh hưởng đến mức độ sử dụng thông tin cung cấp trong BCTC của các nhóm đối tượng?

## **2.2 Phương pháp nghiên cứu**

### **2.2.1 Xây dựng bảng câu hỏi điều tra**

Bảng câu hỏi được xây dựng bao gồm hai phần chính:

– Phần 1 cung cấp thông tin tổng quát về đối tượng được điều tra.

– Phần 2 đánh giá nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của các nhóm đối tượng. Gồm 3 nội dung sau:

*Thứ nhất*, đánh giá nhu cầu sử dụng thông tin trong BCTC cho việc ra quyết định trả lời cho câu hỏi nghiên cứu Q<sub>1</sub>.

*Thứ hai*, đánh giá mức độ sử dụng thông tin BCTC cho việc ra quyết định trả lời cho câu hỏi nghiên cứu Q<sub>1</sub>.

*Thứ ba*, tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin trong BCTC của các nhóm đối tượng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu Q<sub>2</sub>.

### **2.2.2 Đối tượng điều tra**

Mẫu khảo sát được chọn cho từng nhóm đối tượng nghiên cứu cụ thể như sau:

– Mẫu điều tra về cán bộ thuế được thực hiện tại cục thuế quận Liên Chiểu và quận Hải Châu.

– Mẫu điều tra về nhân viên tín dụng được thực hiện tại bốn ngân hàng là Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Đông Á và ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

– Mẫu điều tra về nhà đầu tư chứng khoán được thực hiện tại công ty chứng khoán Đà Nẵng ở 102 đường Nguyễn Thị Minh Khai.

### 2.2.3 Phương pháp điều tra và xử lý số liệu

– Các phiếu điều tra được chuyển trực tiếp đến cho các đối tượng có liên quan và thu hồi theo hai cách: thông qua bưu điện và email.

– Sử dụng phần mềm excel để xử lý, tính toán các tham số thống kê, so sánh, đối chiếu nhằm phân tích thực trạng cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của các nhóm đối tượng khác nhau để giải đáp hai vấn đề nghiên cứu đặt ra ở trên.

## 2.3 Phân tích kết quả điều tra

### 2.3.1 Nhu cầu sử dụng thông tin trong Báo cáo tài chính phục vụ cho việc ra quyết định

#### 2.3.1.1 Nhu cầu thông tin liên quan đến tình trạng chung của doanh nghiệp

Nhu cầu thông tin liên quan đến tình trạng chung của doanh nghiệp của ba nhóm đối tượng được tổng hợp ở bảng 2.2.

Bảng 2.2 – Nhu cầu đối với các thông tin liên quan đến DN

TT	Chỉ tiêu	Giá trị trung bình			
		CBT	NVTD	NĐT	Tổng
a	Đặc điểm doanh nghiệp	3.83	4.29	3.84	4.03
b	Quy mô doanh nghiệp	3.91	3.51	3.37	3.55
c	Thông tin liên quan đến các quyết định quản lý	3.13	4.27	3.58	3.77
d	Thông tin về cổ phiếu	2.48	2.87	4.03	3.20
e	Kế hoạch phát hành, sử dụng vốn thu được từ phát hành CP	2.65	3.27	3.95	3.38
f	Kết quả hoạt động kinh doanh trong quá khứ	4.35	4.22	3.87	4.12
g	Tình hình tài chính và lợi nhuận thực tế so với kế hoạch	4.61	4.47	4.16	4.39
h	Khả năng sinh lời	4.22	4.62	4.34	4.43

i	Khả năng thanh toán	3.43	4.56	3.50	3.93
k	Triển vọng kinh tế và kế hoạch trong tương lai của DN	3.74	4.31	4.00	4.08
l	Các rủi ro DN có thể gặp phải	3.30	4.38	3.53	3.84
m	Thông tin giúp dự báo tình hình hoạt động và kết quả SXKD trong tương lai của DN	3.39	4.44	3.74	3.96
n	Thông tin khác	2.74	3.42	3.11	3.16

Với mục tiêu xác định số tiền thuế mà DN phải nộp và lựa chọn DN để thanh tra kiểm tra về thuế, cán bộ thuế quan tâm nhiều đến các thông tin phản ánh lợi nhuận thực tế và trong quá khứ của DN, khả năng sinh lời, thông tin về quy mô, đặc điểm DN.

Mục đích chính của nhân viên tín dụng khi phân tích BCTC là xác định khả năng trả nợ của DN. Tuy nhiên, họ có nhu cầu đối với tất cả các thông tin liên quan đến DN, bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính. Trong đó nhóm chi tiêu tài chính vẫn được đa số nhân viên tín dụng đánh giá là quan trọng hơn.

So với hai nhóm đối tượng sử dụng trên, đa số các thông tin về DN được nhà đầu tư đánh giá ở mức tương đối quan trọng. Đó là do nhu cầu sử dụng thông tin của nhà đầu tư còn tùy thuộc vào mục đích nắm giữ cổ phiếu, đầu tư “lướt sóng” hay đầu tư dài hạn và phụ thuộc vào trình độ của nhà đầu tư. Tuy nhiên, họ có nhu cầu cao nhất đối với các thông tin giúp dự đoán giá của cổ phiếu, khả năng sinh lời và phát triển của DN trong tương lai.

### *2.3.1.2 Nhu cầu sử dụng thông tin trong BCTC*

#### **a. Nhu cầu sử dụng các loại báo cáo tài chính**

Kết quả khảo sát cho thấy cả ba nhóm đối tượng đều có nhu cầu sử dụng cả bốn loại BCTC. Mức đánh giá được chọn chủ yếu là quan trọng và rất quan trọng, trong đó cả ba nhóm có nhu cầu cao nhất với

các thông tin trên báo cáo KQHĐKD và ít có nhu cầu với báo cáo LCTT. Tuy nhiên, giữa ba nhóm đối tượng có sự khác nhau về nhu cầu sử dụng từng loại BCTC.

### **b. Nhu cầu sử dụng các khoản mục thông tin trong BCTC**

Kết quả khảo sát cho thấy cán bộ thuế có nhu cầu sử dụng tất cả các thông tin trên BCTC nhưng họ đặc biệt quan tâm đến chỉ tiêu lợi nhuận và các khoản mục thông tin có liên quan trực tiếp đến doanh thu và chi phí sản xuất trong kì.

Mục đích chính của nhân viên tín dụng khi sử dụng BCTC là xác định khả năng DN có trả được nợ không và nguồn nào của DN sẽ được dùng để trả nợ. Do đó họ quan tâm nhiều đến các thông tin đo lường hiệu quả hoạt động và phản ánh khả năng thanh toán nợ từ tài sản đảm bảo và các nguồn sẵn có khác.

Đối với nhà đầu tư chứng khoán, để xem xét tính hấp dẫn của cổ phiếu trên thị trường, họ quan tâm nhiều nhất đến thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu và chỉ tiêu lợi nhuận; tiếp theo là các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời và quy mô của DN.

### **2.3.2 Mức độ sử dụng thông tin trong BCTC cho việc ra quyết định**

#### **2.3.2.1 Mức độ sử dụng các loại BCTC**

Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác nhau trong mức độ sử dụng BCTC giữa ba nhóm, nhưng cả ba nhóm thường xuyên sử dụng Báo cáo KQHĐKD nhất và ít sử dụng Báo cáo LCTT nhất.

Theo mức độ sử dụng giảm dần, cán bộ thuế xếp hạng các loại BCTC như sau: báo cáo KQHĐKD, thuyết minh BCTC, Bảng CĐKT và báo cáo LCTT; còn nhân viên tín dụng là báo cáo KQHĐKD, bảng CĐKT, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC; nhà đầu tư là báo cáo KQHĐKD, Bảng CĐKT, thuyết minh BCTC và báo cáo LCTT.

### *2.3.2.2 Mức độ sử dụng các khoản mục thông tin trong BCTC*

Đối với cán bộ thuế, họ sử dụng thường xuyên chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu, giá vốn và các chỉ tiêu có mối liên hệ với sự biến động doanh thu, chi phí. Họ ít sử dụng các chỉ tiêu phản ánh cổ phiếu.

Nhân viên tín dụng thường xuyên sử dụng các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động như lợi nhuận, doanh thu, giá vốn, tiền, tài sản có thể chuyển đổi thành tiền, thông tin về các dòng tiền, vốn chủ sở hữu.

Với các nhà đầu tư, họ thường xuyên sử dụng các thông tin phản ánh khả năng sinh lời, tình hình tài chính, các chỉ tiêu phản ánh quy mô DN, thông tin về dòng tiền, thông tin thuyết minh BCTC.

Phân tích kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt về nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin giữa ba nhóm đối tượng, không chỉ khác nhau về khoản mục thông tin được chọn mà còn khác nhau về mức độ quan trọng của khoản mục thông tin đó đối với nhu cầu của từng nhóm. Nguyên nhân của hiện tượng này là do mục đích sử dụng thông tin, nhận thức và trình độ của người sử dụng.

### **2.3.3 Nguyên nhân giải thích mức độ sử dụng thông tin BCTC**

#### *2.3.3.1 Mức độ trình bày các thông tin liên quan đến DN trong BCTC*

Phân tích kết quả khảo sát cho thấy đa số các thông tin được trình bày ở mức tương đối đầy đủ, trừ thông tin về đặc điểm DN được công bố đầy đủ (giá trị trung bình 4.27).

Việc trình bày một số thông tin trên BCTC chưa đáp ứng yêu cầu đa dạng của người sử dụng do các DN chưa thực hiện nghiêm túc các quy định công bố thông tin, do chế độ kế toán, chuẩn mực, thông tư chưa bắt buộc công bố các thông tin đó trên BCTC.

### 2.3.3.2 Những rào cản khi sử dụng BCTC

**Thứ nhất, kết quả khảo sát cho thấy có 81% người sử dụng cho rằng thông tin trên BCTC là chưa đầy đủ.** Đó là do:

- Thông tin chưa đáp ứng nhu cầu của người sử dụng.
- Một số doanh nghiệp công bố thông tin chưa đầy đủ, chính xác và kịp thời theo các quy định hiện hành.
- Một số khoản mục thông tin trình bày trên BCTC chỉ là số liệu tổng hợp, chưa cụ thể, nhất là các khoản mục khác.

**Thứ hai, 87 % người sử dụng đánh giá BCTC thiếu trung thực.**

Kết quả này có thể giải thích như sau:

- Một số doanh nghiệp đang lập và công bố nhiều loại BCTC cho các mục tiêu khác nhau.
- Các thông tin công bố trong BCTC thiếu trung thực do hiện tượng “phù phép BCTC”.
- Tính không trung thực của thông tin có thể do chất lượng của kiểm toán chưa đảm bảo.
- Sự sai biệt giữa BCTC trước và sau kiểm toán có thể do năng lực của kế toán viên và quản trị điều hành của ban lãnh đạo DN.

**Thứ ba, 65% người sử dụng cho rằng tính có thể so sánh của thông tin trên BCTC giữa các DN và giữa các năm không cao.**

Kết quả này phản ánh một phần thực trạng hiện nay về công tác lập báo cáo tài chính do:

- BCTC của Việt Nam không có tính linh hoạt. Chế độ quy định biểu mẫu chung cho tất cả các loại hình DN.
- Việt Nam chưa xây dựng được bộ chỉ số nhóm ngành hoàn chỉnh, được kiểm định và sử dụng rộng rãi.
- Theo chế độ kế toán, BCTC chỉ thể hiện số liệu kế toán của hai năm liền kề và không kèm theo số liệu kế hoạch kinh doanh năm nên rất khó để đưa ra các đánh giá tăng trưởng cũng như dự báo về DN.

**Thứ tư, 31% người sử dụng đánh giá BCTC là khó hiểu.**

Người sử dụng gặp khó khăn khi sử dụng BCTC do:

- Số liệu trình bày trên BCTC phức tạp với người sử dụng.
- Trình độ và kinh nghiệm của người sử dụng còn hạn chế.

**Thứ năm, 72% người sử dụng cho rằng việc công bố BCTC còn chậm trễ so với quy định.**

Theo thống kê của HOSE và HNX, tính đến ngày 25-7-2011, so với tổng số 682 DN tham gia niêm yết ở hai sàn HOSE và HNX, chỉ có 30% DN công bố thông tin đúng hạn. Tuy nhiên, ngay cả các DN đã nộp BCTC đúng thời gian cũng chưa nộp đầy đủ các loại BCTC.

**Thứ sáu, 24% người sử dụng cho rằng không hoặc khó tiếp cận với BCTC.**

DN công bố thông tin trên các website còn sơ sài, chưa cập nhật thường xuyên tình hình của DN. Bên cạnh đó, việc công bố thông tin BCTC chậm trễ hoặc không đầy đủ theo quy định cũng là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến việc tiếp cận thông tin của người sử dụng.

**2.3.4 Kết luận rút ra từ cuộc khảo sát**

Phân tích kết quả khảo sát rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, vì mục tiêu sử dụng BCTC của ba nhóm đối tượng là khác nhau nên có sự khác biệt về nhu cầu sử dụng thông tin cung cấp trong BCTC phục vụ cho việc ra quyết định.

*Thứ hai*, có sự khác biệt về mức độ sử dụng các khoản mục thông tin trên BCTC giữa ba nhóm đối tượng.

*Thứ ba*, kết quả khảo sát cũng cho thấy việc trình bày một số thông tin liên quan đến DN trên BCTC chưa đáp ứng yêu cầu đa dạng của người sử dụng.

*Thứ tư*, người sử dụng gặp phải một số rào cản làm ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin trên BCTC.



*Thứ năm*, chất lượng thông tin trên BCTC chưa đảm bảo nhu cầu của người sử dụng do nhiều nguyên nhân khác nhau.

*Thứ sáu*, phân tích kết quả khảo sát cũng cho thấy ảnh hưởng của một số nhân tố đến nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của người sử dụng. Trong đó, hai nhân tố mục đích và lợi ích sử dụng thông tin quyết định trực tiếp đến nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC.

### **Kết luận chương 2**

Đề tài đã khảo sát nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin của ba nhóm đối tượng là cán bộ thuế, nhân viên tín dụng ngân hàng và nhà đầu tư chứng khoán thông qua điều tra bằng bảng câu hỏi.

Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin BCTC của ba nhóm đối tượng này đa dạng và khác nhau. Kết quả khảo sát cũng cho thấy việc trình bày một số thông tin liên quan đến DN trên BCTC chưa đáp ứng yêu cầu đa dạng của người sử dụng. Họ còn gặp một số vấn đề khi sử dụng thông tin cung cấp trong BCTC. Phân tích kết quả điều tra cũng giúp đánh giá ảnh hưởng của một số nhân tố đến nhu cầu và mức độ của người sử dụng.

## **CHƯƠNG 3**

### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN CUNG CẤP TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG**

#### **3.1 Sự cần thiết phải nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC**

Khi thị trường tài chính và đầu tư trong nước ngày càng được mở rộng thì thông tin trên BCTC chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng. Chế độ kế toán dù được cập nhật thường xuyên nhưng vẫn chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, phân tích kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu thông tin của người sử dụng rất đa dạng và khác nhau, trong khi đó chất lượng BCTC hiện nay chưa đáp ứng được. Và thực tế, hàng loạt các vụ vi phạm công bố thông tin đã ảnh hưởng đến lợi ích của người sử dụng do sự mất cân xứng trong tiếp cận thông tin, làm giảm niềm tin của người sử dụng về hệ thống thông tin kế toán.

Vì vậy, phải nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC dựa trên cơ sở nghiên cứu thực tế về nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của từng đối tượng sử dụng.

### **3.2 Quan điểm và định hướng nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng**

#### **3.2.1 Quan điểm hoàn thiện**

BCTC phải bảo đảm các đặc trưng định tính của nó, khi đó nó sẽ thoả mãn nhu cầu của người sử dụng thông tin. Muốn vậy, các chuẩn mực và chế độ kế toán cũng như các quy định lập và công bố thông tin trong BCTC phải được xây dựng trên các cơ sở khoa học của kế toán. Đó là lý thuyết hữu ích của thông tin (decision usefulness theory) và lý thuyết đại diện (agency theory), nguyên tắc thực chất hơn hình thức và nguyên tắc trọng yếu.

#### **3.2.2 Định hướng nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng**

Để nâng cao chất lượng thông tin BCTC, luận văn đưa ra một số giải pháp sau: Hoàn thiện về các quy định lập và công bố thông tin trong BCTC, các quy định về thuế, kiểm toán viên, hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong BCTC, nâng cao vai trò doanh nghiệp và một số ý kiến đối với người sử dụng BCTC.

### **3.3 Giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC đáp ứng nhu cầu người sử dụng**

#### **3.3.1 Hoàn thiện các quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC**

##### *3.3.1.1 Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam Hoàn thiện quy trình soạn thảo chuẩn mực và chế độ kế toán*

Chuẩn mực BCTC phải được xây dựng trên cơ sở chọn lọc các phương pháp, nguyên tắc phù hợp với mục đích kế toán, môi trường kinh tế, xã hội của đất nước và lợi ích của người sử dụng và tham khảo IFRS. Đồng thời, việc xây dựng chuẩn mực cần có ý kiến tham gia của đông đảo người sử dụng thông qua các hiệp hội nghề nghiệp.

##### *Xác định các đối tượng sử dụng BCTC*

Hiện nay, VAS không nêu rõ các đối tượng sẽ sử dụng thông tin kế toán. Do đó, cần xác định rõ đối tượng sử dụng BCTC, đối tượng sử dụng ưu tiên và mục tiêu của BCTC để có tính định hướng và hiệu quả trong xây dựng các chuẩn mực, chế độ kế toán.

##### *Xác định các nguyên tắc, lý thuyết cơ bản chi phối việc xây dựng chuẩn mực và chế độ kế toán*

##### *3.3.1.2 Hoàn thiện quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC*

#### **Tiếp tục hoàn thiện các quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC đã ban hành**

Cần tiếp tục hoàn thiện quy định lập và công bố thông tin trong BCTC của tất cả các loại hình DN để các BCTC này luôn cung cấp đầy đủ thông tin (cả thông tin tài chính và phi tài chính), đảm bảo quyền lợi của tất cả các đối tượng sử dụng sử dụng BCTC khác nhau.

#### **Xây dựng cơ chế kiểm soát các thông tin trong BCTC trước khi công bố**

Các văn bản, chế độ kế toán chỉ quy định nội dung thông tin phải cung cấp trong các BCTC, do đó cần xây dựng cơ chế kiểm soát tính chính xác của thông tin liên quan đến DN trước khi công bố.

### **Kiểm soát hoạt động thuê kế toán viên và dịch vụ kế toán**

Hiện nay, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán chưa có sự quản lý thống nhất của các tổ chức nghề nghiệp. Vì vậy, các cơ quan quản lý và tổ chức nghề nghiệp cần kiểm soát chặt chẽ việc đăng ký và hành nghề kế toán.

### **Hoàn thiện các quy định về xử phạt nếu DN vi phạm công bố thông tin**

– Các cơ quan quản lý cần nghiêm túc thực hiện các quy định xử lý vi phạm công bố thông tin đã ban hành.

– Tiếp tục hoàn thiện chế tài xử lý các doanh nghiệp vi phạm công bố thông tin.

– Xây dựng quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của các đối tượng cung cấp và sử dụng thông tin BCTC.

### **Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý như bộ tài chính, cơ quan thuế,... và các tổ chức nghề nghiệp trong việc đảm bảo chất lượng thông tin trong BCTC**

#### **3.3.2 Hoàn thiện các quy định về thuế**

– Hệ thống hóa lại các văn bản quy định về công tác thuế.

– Hoàn thiện các quy định về thuế trong mối liên hệ với kế toán và kiểm toán.

– Nâng cao chất lượng kiểm toán thuế.

– Hoàn thiện các quy định xử phạt vi phạm về công tác thuế.

#### **3.3.3 Nâng cao vai trò của kiểm toán viên và các công ty kiểm toán trong việc đảm bảo chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC**

##### **Nâng cao chất lượng của đội ngũ kiểm toán viên (KTV)**

KTV phải thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, rèn luyện phẩm chất, kỹ năng kiểm toán,... Bên cạnh đó, cần tăng cường

vai trò của các công ty kiểm toán trong việc đào tạo, quản lý và giám sát hoạt động của KTV.

### **Nâng cao về số lượng và chất lượng của công ty kiểm toán**

*Đối với các cơ quan quản lý:* Phải xây dựng, quy hoạch và có chiến lược đào tạo bồi dưỡng KTV trong dài hạn; mở rộng, tăng cường năng lực, vai trò hoạt động và chất lượng hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp và hoàn thiện các quy định về đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên và công ty kiểm toán.

*Đối với nhà trường và các tổ chức đào tạo,* cần xây dựng nội dung, chương trình đào tạo kiểm toán phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động kinh tế của đất nước và mang tính thực tế cao.

### **Nâng cao chất lượng của dịch vụ kiểm toán**

– Phải nâng cao chất lượng của kiểm toán viên, của công ty kiểm toán và tăng cường vai trò quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội nghề nghiệp.

– Các hợp đồng kiểm toán giữa DN và các công ty kiểm toán chỉ nên được kí kết với một thời hạn ngắn, từ 1 đến 3 năm.

– Cần minh bạch hóa các chi phí kiểm toán.

– Các công ty kiểm toán cần xây dựng cơ chế quản lý, kiểm soát cụ thể đối với chất lượng của các cuộc kiểm toán và kết quả của nó; có cơ chế đánh giá rủi ro, quản trị rủi ro trong hoạt động kiểm toán.

### **Nâng cao vai trò quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội nghề nghiệp**

– Phải xây dựng cơ chế giám sát hoạt động của các công ty kiểm toán, hàng năm tiến hành kiểm tra, đánh giá và công bố danh sách các công ty kiểm toán đủ điều kiện hành nghề.

– Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động, tổ chức bộ máy và hệ thống quản lý để đảm bảo hoạt động của tổ chức nghề nghiệp tự quản và độc lập.

– Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Luật kiểm toán độc lập nhằm đảm bảo hoạt động kiểm toán diễn ra minh bạch, chuẩn xác.

### **3.3.4 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong BCTC**

#### **3.3.4.1 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong Bảng CĐKT**

– Bổ sung một số khoản mục thông tin như tiền bị phong tỏa vào chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền”, các khoản thấu chi vào chỉ tiêu vay ngắn hạn, chỉ tiêu “Cổ tức bằng cổ phiếu chưa phát hành”.

– Chính sửa một số chỉ tiêu như chỉ tiêu “Vật tư thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản”, chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS).

#### **3.3.4.2 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong báo cáo KQHĐKD**

– Để có thể đánh giá hiệu quả hoạt động của DN cũng như quản trị chi phí theo từng hoạt động cụ thể, cần trình bày doanh thu, chi phí tương ứng theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

– DN phải cung cấp kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm làm cơ sở cho người sử dụng đánh giá hiệu quả hoạt động của DN thông qua việc xem xét, so sánh kết quả đạt được với kế hoạch đã đề ra.

– Lãi từ hoạt động kinh doanh (Operating profit) phải không bao gồm các khoản chi phí, thu nhập tài chính.

#### **3.3.4.3 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong báo cáo LCTT**

– Bổ sung khái niệm tiền và tương đương tiền: Tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán và các khoản thấu chi phải được trình bày trong khoản mục tiền cho mục đích trình bày BC LCTT.

– Bổ sung việc hạch toán các luồng tiền của các công ty liên doanh kiên kết trên BCLCTT hợp nhất.

#### 3.3.4.4 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong Thuyết minh BCTC

– Bắt buộc trình bày tách biệt các hoạt động tiếp tục khỏi các hoạt động không tiếp tục trong phần thuyết minh BCTC.

– Bổ sung thông tin thuyết minh cho khoản mục tiền và tương đương tiền.

– Bổ sung thông tin thuyết minh cho khoản mục phải thu khó đòi, công nợ, hàng tồn kho, tài sản cố định, trình bày cụ thể chỉ tiêu đầu tư tài chính và lợi nhuận/lỗ của các khoản đầu tư tài chính.

– Quy định chi tiết và cụ thể hơn về Báo cáo bộ phận.

– Phải trình bày thêm một số thông tin về hoạt động của DN như các Hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết; các quyết định quản lý, kế hoạch kinh doanh trong tương lai; tình hình tuân thủ pháp luật, tranh chấp, kiện tụng; tình hình nộp thuế, số thuế mà DN đã nộp qua các năm; thông tin về rủi ro và quản trị rủi ro,...

– Số liệu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động của DN trên BCTC nên được trình bày ít nhất trong vòng 3 năm.

#### 3.3.4.5 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong BCTC hợp nhất

– Hoàn thiện cách thức thực hiện các bút toán điều chỉnh khi hợp nhất BCTC.

– Hoàn thiện các quy định hạch toán các giao dịch nội bộ liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

– Hoàn thiện quy định về tỷ giá hối đoái khi lập BCTC hợp nhất.

#### 3.3.4.6 Hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong báo cáo thường niên

– Quy định cụ thể hơn nội dung thông tin cung cấp trong báo cáo của Hội đồng quản trị và báo cáo của Ban giám đốc.

– Bổ sung thêm các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

### ***3.3.5 Nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin BCTC hữu ích cho người sử dụng***

– Nâng cao trình độ của kế toán viên

Các kế toán viên cần được đào tạo cơ bản về kế toán. Bên cạnh đó, DN nên tạo điều kiện cho kế toán viên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, các lớp phổ biến thông tư, quy định mới,...

– Tăng cường các nguyên tắc và công tác quản trị công ty

Cần xây dựng quy chế quản trị công ty (Corporate Governance) minh bạch, công bằng và hiệu quả

### ***3.3.6 Một số ý kiến đối với người sử dụng trong việc đọc và phân tích BCTC***

Số liệu trên BCTC chỉ là những số liệu tổng hợp, phản ánh riêng lẻ từng đối tượng kế toán. Do đó muốn đọc BCTC trước hết người đọc phải có kiến thức cơ bản về kế toán và tài chính. Hiểu bản chất số liệu trên BCTC, mối liên hệ giữa các số liệu người đọc sẽ đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chính xác.

## **Kết luận chương 3**

BCTC phải bảo đảm các đặc trưng định tính, khi đó nó sẽ thoả mãn nhu cầu của người sử dụng thông tin. Vì vậy, luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC. Đó là hoàn thiện các quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC, các quy định về thuế, nâng cao vai trò của công ty kiểm toán, hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong BCTC, nâng cao vai trò doanh nghiệp và một số ý kiến đối với người sử dụng BCTC.



## KẾT LUẬN

BCTC của mỗi nước phụ thuộc vào thị trường vốn sơ cấp, mức độ phát triển kinh tế, định hướng về chính trị, các quy định về thuế, hệ thống pháp luật, sự chuyên nghiệp của kế toán, chất lượng giáo dục kế toán và các yếu tố khác (Saudagaran, 2004). Khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập và phát triển thì BCTC được lập chỉ để phục vụ cho chức năng quản lý nhà nước không còn phù hợp nữa. Nó chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin đa dạng của các đối tượng sử dụng khác nhau. Thực tế, BCTC Việt Nam đã bộc lộ những tồn tại trong việc cung cấp thông tin.

Mặt khác, lý thuyết "tính hữu dụng cho việc ra quyết định" (decision – usefulness) của Staubus (1961, 1977) đã trở thành nền tảng để xây dựng BCTC ở các nước phát triển dựa trên việc xác định các đối tượng sử dụng thông tin kế toán và giải thích mối quan hệ giữa người lập BCTC và người sử dụng thông tin. Do đó, cần nghiên cứu nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin của các đối tượng khác nhau để làm cơ sở đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC.

Dựa vào các nghiên cứu trước đây, luận văn đã làm rõ việc cung cấp thông tin của từng loại BCTC, các quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC, các đặc trưng định tính của BCTC. Đồng thời, luận văn đã khái quát được các đối tượng sử dụng BCTC bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, cũng như nhu cầu thông tin đa dạng của từng đối tượng. Luận văn cũng xác định được một số nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu và mức độ sử dụng BCTC của người sử dụng.

Trên cơ sở lý thuyết, luận văn đã tiến hành chọn mẫu và tiến hành khảo sát để đánh giá nhu cầu và mức độ sử dụng của ba nhóm đối tượng là cán bộ thuế, nhân viên tín dụng ngân hàng và nhà đầu tư chứng khoán.

Kết quả nghiên cứu cho thấy ba nhóm này có mục tiêu sử dụng BCTC khác nhau, do đó có sự khác biệt về nhu cầu và mức độ sử dụng thông tin trong BCTC phục vụ cho việc ra quyết định. Trong đó, thông tin phản ánh khả năng sinh lời, lợi nhuận thực tế, kết quả kinh doanh các năm trước và triển vọng tương lai của DN được đánh giá là quan trọng nhất đối với cả ba nhóm. Nhóm nhân viên tín dụng và nhà đầu tư có nhu cầu thông tin tương đối giống nhau.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy một số khoản mục thông tin mà người sử dụng có nhu cầu chưa được trình bày đầy đủ trên BCTC. BCTC còn tồn tại một số vấn đề như thông tin trên BCTC chưa đầy đủ, thiếu trung thực, không kịp thời, tính so sánh của thông tin chưa cao, thông tin khó hiểu và khó tiếp cận do nhiều nguyên nhân.

Để đảm bảo chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC, khi xây dựng các chuẩn mực, chế độ kế toán cũng như các quy định lập và công bố thông tin trong BCTC của Việt Nam cần dựa vào các lý thuyết hữu ích của thông tin, lý thuyết quan hệ quản lý, nguyên tắc thực chất hơn hình thức và nguyên tắc trọng yếu.

Dựa trên các nguyên tắc này, luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC như hoàn thiện các quy định về lập và công bố thông tin trong BCTC, các quy định về thuế, nâng cao vai trò của công ty kiểm toán, hoàn thiện nội dung thông tin cung cấp trong BCTC, nâng cao vai trò doanh nghiệp và một số ý kiến đối với người sử dụng BCTC.

Mặc dù luận văn cũng còn nhiều hạn chế, nhưng hy vọng luận văn sẽ góp phần cho việc từng bước hoàn thiện các quy định lập và công bố thông tin trong BCTC của Việt Nam cũng như nâng cao chất lượng thông tin BCTC để BCTC thực sự hữu ích và đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng.